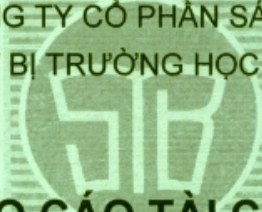


CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2015

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

(Báo cáo riêng công ty cp Sách và Thiết Bị Trường Học TP. Hồ Chí Minh)

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM
Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
Tel: 08.38553118 Fax:08.38564307

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2015

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - ME

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.212.428.873	93.973.175.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.784.459.739	30.198.679.853
1. Tiền	111	V.1	1.525.831.149	1.849.900.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.258.628.590	28.348.779.053
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.172.771.806	30.178.523.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.417.432.240	29.304.600.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.492.020.693	1.072.801.201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	551.434.904	89.237.531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(288.116.031)	(288.116.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		41.360.662.299	33.452.899.605
1. Hàng tồn kho	141	V.4	41.417.514.421	33.509.751.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.852.122)	(56.852.122)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		894.535.029	143.072.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184.006.480	143.072.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		355.394.459	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		355.134.090	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43.555.914.846	42.805.528.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		593.000.000	602.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		593.000.000	602.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
I. Tài sản cố định	220		25.661.913.541	25.598.854.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	25.661.913.541	25.598.854.148
- Nguyên giá	222		39.891.199.623	39.261.303.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.229.286.082)	(13.662.449.475)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
II. Bất động sản đầu tư	230		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.767.200.000	1.030.836.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.767.200.000	1.030.836.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.445.000.000	5.445.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	2.760.000.000	2.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.195.000.000	2.195.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		490.000.000	490.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.088.801.305	10.128.838.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.088.801.305	10.128.838.279
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.768.343.719	136.778.704.396
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.344.977.568	45.117.969.108
I. Nợ ngắn hạn	310		37.344.977.568	45.117.969.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.958.390.896	12.590.852.615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195.079.211	237.165.032
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	118.527.624	325.097.430
4. Phải trả người lao động	314		1.313.846.998	6.324.512.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.094.023	616.222.833
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.090.910	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.770.284.579	4.965.379.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	14.367.000.000	14.367.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.597.663.327	5.691.738.590
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.423.366.151	91.660.735.288
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	93.423.366.151	91.660.735.288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.321.329.908	4.321.329.908
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.408.409.578	16.408.409.578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.276.630.441	513.999.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		513.999.578	442.970.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.762.630.863	71.028.813
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.768.343.719	136.778.704.396

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh



Trần Văn Hưng

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28.177.065.231	23.803.212.138	28.177.065.231	23.803.212.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	207.869.376	204.634.930	207.869.376	204.634.930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	27.969.195.855	23.598.577.208	27.969.195.855	23.598.577.208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	20.948.663.218	17.780.454.496	20.948.663.218	17.780.454.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7.020.532.637	5.818.122.712	7.020.532.637	5.818.122.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	535.338.802	735.371.570	535.338.802	735.371.570
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	425.098.818	423.487.475	425.098.818	423.487.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		377.133.750	384.937.875	377.133.750	384.937.875
8. Chi phí bán hàng	24		2.770.595.013	4.422.649.442	2.770.595.013	4.422.649.442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.316.939.933	3.242.874.956	2.316.939.933	3.242.874.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2.043.237.675	(1.535.517.591)	2.043.237.675	(1.535.517.591)
11. Thu nhập khác	31	VI.33	17.171.361	10.002.372.359	17.171.361	10.002.372.359
12. Chi phí khác	32	VI.34	57.627.382	5.047.780.173	57.627.382	5.047.780.173
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(40.456.021)	4.954.592.186	(40.456.021)	4.954.592.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2.002.781.654	3.419.074.595	2.002.781.654	3.419.074.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		240.150.791	1.095.268.907	240.150.791	1.095.268.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.762.630.863	2.323.805.688	1.762.630.863	2.323.805.688
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		311	432	311	432



Tổng giám đốc

Trần Văn Hưng

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2015
Lập bảng

Võ Thị Ngọc Hoanh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM
 Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
 Điện thoại: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính
 Quý 01 năm tài chính 2015

Mẫu số B 03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1 - 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.348.267.260	34.889.095.954
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.281.972.248)	(37.717.781.346)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.229.713.549)	(10.131.422.039)
Tiền chi trả lãi vay	04		(377.133.750)	(384.937.875)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(198.484.208)	(534.887.457)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		762.986.800	1.215.707.880
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.482.609.300)	(6.350.375.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.458.658.995)	(19.014.600.444)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.918.307.504)	(180.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000	53.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270.786.885	492.837.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.638.520.619)	365.837.939
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	10.741.642.300
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.317.040.500)	(7.971.877.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.317.040.500)	2.769.764.425
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.414.220.114)	(15.878.998.080)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.198.679.853	26.009.942.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.784.459.739	10.130.944.194

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Lập bảng



Tổng giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Võ Thị Ngọc Hoanh

Trần Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán sách giáo khoa. In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường, nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học
- Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy tính
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Đào tạo nghề
- Cho thuê văn phòng

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6- Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

7- Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

8- Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9- Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10- Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

• *Thuế Giá trị gia tăng*

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

• *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học).

Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời

Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% đối với các hoạt động khác.

• Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

15- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	279.107.434	164.024.948
Tiền gửi ngân hàng	1.246.723.715	1.685.875.852
Tương đương tiền	14.258.628.590	28.348.779.053
Cộng	15.784.459.739	30.198.679.853

03. Các khoản phải thu khác:

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Lãi dự thu	10.638.260	24.342.852
Phải thu khác	278.740.300	19.120.679
- Tạm ứng	237.056.344	20.774.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
Cộng	551.434.904	89.237.531

Dự phòng phải thu khó đòi:

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	33.000.000	33.000.000
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	176.985.936	176.985.936
Các khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm	78.130.095	78.130.095
Các khoản nợ khác		
Cộng	288.116.031	288.116.031

04. Hàng tồn kho

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.318.298.652	5.499.430.567
- Công cụ, dụng cụ	21.009.144	21.009.144
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.977.293.639	2.399.331.615
- Thành phẩm	9.406.791.983	8.700.395.230
- Hàng hóa	22.694.121.003	16.889.585.171
Cộng	41.417.514.421	33.509.751.727

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số 01/01/2015	26.265.197.761	10.360.330.241	1.934.399.524	701.376.097	39.261.303.623
Mua trong năm		629.896.000			629.896.000
Nhận điều chuyển					0

Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
Số 31/03/2015	26.265.197.761	10.990.226.241	1.934.399.524	701.376.097	39.891.199.623
Khấu hao					
Số 01/01/2015	6.784.212.376	5.770.016.091	720.330.535	387.890.473	13.662.449.475
Khấu hao trong l	174.391.981	299.007.813	67.478.777	25.958.036	566.836.607
Khấu hao nhận điều chuyển					0
Thanh lý, bán					0
Số 31/03/2015	6.958.604.357	6.069.023.904	787.809.312	413.848.509	14.229.286.082
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.480.985.385	4.590.314.150	1.214.068.989	313.485.624	25.598.854.148
Số 31/03/2015	19.306.593.404	4.921.202.337	1.146.590.212	287.527.588	25.661.913.541

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là: 4.127.643.056 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Cải tạo Nhà Xưởng 122 Phan Văn Trị			
Công trình Khu Công Nghiệp Sóng Thần			
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương		212.654.544	158.109.090
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm		190.909.092	190.909.092
Chi phí thiết kế 104/5 Mai Thị Lựu		1.363.636.364	681.818.182
Cộng		1.767.200.000	1.030.836.364
13. Đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
13.1 Đầu tư vào công ty con		Số lượng CP	
- Công ty CP Giáo Dục An Đông	(a)	276.000	2.760.000.000
Cộng			2.760.000.000
13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
- Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Tây Ninh	(b)	21.920	2.195.000.000
13.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác			
Đầu tư góp vốn			490.000.000
- Công ty CP DV XB GD Gia Định	(c)	49.000	490.000.000
Cho vay dài hạn:			593.000.000
- DNTN Nhựa Tiền Vinh	(d)		550.000.000
- Trần Tuấn Kiệt	(e)		12.000.000
- Nguyễn Tuấn Thanh	(f)		31.000.000
Cộng			1.083.000.000
Tổng cộng			6.038.000.000

(a) Đây là khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông. Đến thời điểm 31/03/2015, Công ty sở hữu 276.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 52,77% tổng số vốn góp của chủ sở hữu thực góp (5.230.000.000 đồng) tại Công ty CP Giáo dục An Đông.

(d) Cho Doanh nghiệp tư nhân Nhựa Tiền Vinh vay theo Hợp đồng vay vốn số 27/T10/STB ngày 05/10/2013, lãi suất cho vay là 10%/năm. Thời gian cho vay đến 06/10/2015.

(e) Cho ông Trần Tuấn Kiệt vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 23/05/2013, lãi suất cho vay là 11%/năm. Thời gian cho vay đến 24/05/2016.

(f) Cho ông Nguyễn Tuấn Thanh vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 10/10/2014, lãi suất cho vay là 10,5%/năm. Thời gian cho vay đến 11/10/2016.

14. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	536.548.344	428.170.862
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	280.121.263	198.276.725
Sửa chữa 122 Phan Văn Trị	882.507.013	1.246.437.775
Sửa chữa Bình Dương	326.752.195	112.209.950
Sửa chữa Cửa hàng Bình Thạnh 122 PVT	105.114.039	130.571.882
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương	7.908.528.321	7.955.884.779
Chi phí khác	49.230.131	57.286.306
Cộng	10.088.801.305	10.128.838.279

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.527.624	76.861.041
- Thuế thu nhập cá nhân	-	73.904.628
- Thuế giá trị gia tăng	-	174.331.761
Cộng	118.527.624	325.097.430

16. Chi phí phải trả:	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí	5.094.023	551.222.833
- Trích trước chi phí kiểm toán	-	65.000.000
Cộng	5.094.023	616.222.833

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	381.472.849	447.732.725
- Bảo hiểm xã hội	1.253.941	-
- Phải trả về cổ phần hóa	723.771.000	723.771.000
- Cổ tức phải trả	277.476.057	3.724.718.157
- Thủ lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	306.472	117.306.472
- Thuế TNCN tạm thu	15.597.037	101.822.404
- Khoản phải trả khác	370.407.223	129.766.334
Cộng	1.770.284.579	5.245.117.092

18. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Vay cá nhân	14.367.000.000	14.367.000.000
Cộng	14.367.000.000	14.367.000.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND
Số dư 01/01/2014	56.655.300.000	3.645.310.107	11.822.972.453	3.183.377.400
Tăng trong năm		676.019.801	726.039.924	676.019.801
Tăng khác				
Giảm trong năm				
Số dư 31/12/2014	56.655.300.000	4.321.329.908	12.549.012.377	3.859.397.201
Số dư 01/01/2015	56.655.300.000	4.321.329.908	16.408.409.578	
Tăng trong năm				
Tăng khác				
Giảm trong năm				
Số dư 31/03/2015	56.655.300.000	4.321.329.908	16.408.409.578	0

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2014	12.325.320.000	(3.275.267.777)	-	442.970.765	84.799.982.948
Tăng trong năm	1.436.376.224			13.520.396.022	17.034.851.772
Tăng khác		0			0
Giảm trong năm		(3.275.267.777)		13.449.367.209	10.174.099.432
Số dư 31/12/2014	13.761.696.224	-	-	513.999.578	91.660.735.288
Số dư 01/01/2015	13.761.696.224	0	0	513.999.578	91.660.735.288
Tăng trong năm				1.762.630.863	1.762.630.863
Tăng khác					0
Giảm trong năm					0
Số dư 31/03/2015	13.761.696.224	0	0	2.276.630.441	93.423.366.151

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015 Tổng số VND	01/01/2015 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	0	0
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	513.999.578	442.970.765
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.762.630.863	13.520.396.022
Phân phối lợi nhuận năm trước:	0	0
- Chia cổ tức		
Phân phối lợi nhuận năm nay:	0	13.449.367.209
- Trích quỹ đầu tư phát triển		676.019.801
- Trích quỹ dự phòng tài chính		676.019.801
- Trích quỹ dự trữ (vốn khác)		676.019.801
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		3.380.099.005
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành		676.019.801
- Chia cổ tức		7.365.189.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.276.630.441	513.999.578

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	28.177.065.231	23.803.212.138
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	4.301.273.709	3.624.257.486
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	23.534.191.527	19.863.131.929
+ Doanh thu khác	341.599.995	315.822.723
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	207.869.376	204.634.930
+ Hàng bán bị trả lại	207.869.376	204.634.930
+ Giảm giá hàng bán		
27 Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	27.969.195.855	23.598.577.208
28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	3.370.912.678	2.915.575.616
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	17.370.479.710	14.770.168.810
+ Giá vốn khác	207.270.830	94.710.070
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	20.948.663.218	17.780.454.496
29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.282.293	361.434.862
- Cổ tức lợi nhuận được chia	334.800.000	370.392.904
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	2.256.509	3.543.804
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	535.338.802	735.371.570
30. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	377.133.750	384.937.875
- Chiết khấu thanh toán nhanh	47.965.068	38.549.600
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	425.098.818	423.487.475
33. Thu nhập khác(Mã số 31)	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập chuyển nhượng bất động sản		10.000.000.000
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	9.501.300	
- Thanh lý phế liệu	2.620.000	1.552.909
- Thu giảm cước	107.911	372.978
- Vận chuyển	4.507.054	
- Thu nhập khác	435.096	446.472
Cộng	17.171.361 0	10.002.372.359

34. Chi phí khác (Mã số 32)

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		5.023.871.752
- Chi phí thanh lý TSCĐ		
- Chi phí chuyển nhượng bất động sản		
+ GTCL của BĐS chuyển nhượng		
+ Chi phí liên quan đến chuyển nhượng BĐS		
- Xuất vật tư, hàng hóa thanh lý	57.621.211	23.902.844
- Xử lý chênh lệch hàng thiếu qua kiểm kê		
- Chi phí khác	6.171	5.577
Cộng	57.627.382	5.047.780.173

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Võ Thị Ngọc Hoanh